

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

PHẦN: TÀI SẢN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		680,324,133,873	668,285,439,913
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		174,311,714,338	312,101,990,052
1. Tiền { TK 111;1121;1122 }	111	V.01	57,111,714,338	119,101,990,052
2. Các khoản tương đương tiền (TK 1123;1124;128)	112		117,200,000,000	193,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,751,994,331	3,175,781,713
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121		5,050,000,000	5,050,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,298,005,669)	(1,874,218,287)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		368,002,052,050	252,058,151,796
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131		368,002,963,340	250,354,344,081
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		1,378,729,855	1,567,197,071
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD (TK 337)	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)	135	V.03	3,422,021,389	4,947,125,178
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi *(TK 139)	139		(4,801,662,534)	(4,810,514,534)
IV. Hàng tồn kho	140		129,689,173,978	98,620,931,942
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141	V.04	129,740,939,236	98,672,697,200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) (TK 159)	149		(51,765,258)	(51,765,258)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,569,199,176	2,328,584,410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151		3,226,518,543	911,181,122
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152		-	-
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	V.05	457,722,491	-
3. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158		1,884,958,142	1,417,403,288

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		867,248,072,495	874,092,518,955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác (TK 244;338)	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		725,549,847,981	742,468,272,569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	659,493,882,873	671,491,902,693
- Nguyên giá (Tk 211)	222		839,107,707,480	815,304,758,675
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(179,613,824,607)	(143,812,855,982)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	42,992,840,185	35,545,959,658
- Nguyên giá (TK 212)	225		55,105,781,633	43,551,531,680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226		(12,112,941,448)	(8,005,572,022)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17,517,515,170	19,929,485,404
- Nguyên giá (TK 213)	228		25,854,583,117	25,856,790,262
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229		(8,337,067,947)	(5,927,304,858)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	5,545,609,753	15,500,924,814
III. Bất động sản đầu tư	240		5,396,813,400	-
- Nguyên giá	241		5,934,491,758	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(537,678,358)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con (TK 221)	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		136,301,411,114	131,624,246,386
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	130,673,554,114	125,996,389,386
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác (TK 244)	268		5,627,857,000	5,627,857,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,547,572,206,368	1,542,377,958,868

PHẦN: NGUỒN VỐN

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		856,749,116,319	920,486,492,791
I. Nợ ngắn hạn	310		534,942,813,701	732,771,333,290
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311	V.15	142,928,431,636	272,826,122,559
2. Phải trả người bán (TK 331)	312		273,427,189,466	124,114,384,075
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		1,337,408,316	250,803,628,795
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	V.16	14,619,705,013	22,933,181,285
5. Phải trả công nhân viên (TK 334)	315		59,593,772,705	17,858,047,493
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	29,405,321,838	35,857,813,499
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 138;338;344;451;141)	319	V.18	5,179,284,486	1,250,858,985
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng ban điều hành Cty (TK 353)	323		8,451,700,241	7,127,296,599
II. Nợ dài hạn	330		321,806,302,618	187,715,159,501
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341;342)	334	V.20	311,816,387,327	174,738,724,284
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2,801,215,353	2,801,215,353
8. Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387)	338		7,188,699,938	10,175,219,864
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		690,823,090,049	621,891,466,077
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	690,823,090,049	621,891,466,077
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 411)	411		500,000,000,000	500,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		63,622,969,940	56,028,359,763
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		17,804,395,029	14,007,089,941
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420		109,395,725,080	51,856,016,373
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,547,572,206,368	1,542,377,958,868

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,071,178,245	1,071,178,245
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1,509,243.80	1,114,069.20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Lễ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 - Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT	Số	Năm 2014		Năm 2013	
		Kỳ báo cáo	Quý kế năm	Kỳ báo cáo	Quý kế năm
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52,796,089,839	131,542,073,514	44,712,862,755	65,776,414,082
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ	02	14,470,818,440	42,855,779,498	13,998,109,434	40,962,228,705
- Các khoản dự phòng	03	(20,352,000)	414,935,382	-	43,543,620
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	389,720,920	233,604,572	-	(43,990,863)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(879,191,876)	(6,352,993,139)	(388,282,315)	(2,750,150,667)
- Chi phí lãi vay	06	10,148,302,482	32,877,264,272	13,396,848,293	50,268,362,329
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	76,905,387,805	201,570,664,099	71,719,538,167	154,256,407,206
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(48,121,913,879)	(116,860,325,599)	61,012,559,101	(13,090,480,383)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	59,060,037,309	(31,068,242,036)	(38,718,092,227)	(36,600,896,980)
- (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay Phải trả & thuế thu nhập DN phải nộp)	11	(21,336,596,608)	(67,791,656,463)	56,379,377,816	77,565,496,020
- (Tăng) chi phí trả trước	12	2,784,152,644	(6,992,502,149)	(9,449,321,630)	(14,936,293,490)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10,180,887,273)	(41,049,563,335)	(18,196,571,156)	(72,657,458,530)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11,606,176,732)	(26,725,843,121)	(3,557,768,447)	(7,695,322,617)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	47,504,003,266	(88,917,468,604)	119,189,721,624	86,841,451,226
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,891,684,077)	(35,348,829,014)	(5,705,019,548)	(19,281,536,413)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	23	-	-	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,097,558,542	6,454,382,022	545,187,869	3,060,150,667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,794,125,535)	(28,894,446,992)	(5,159,831,679)	(16,221,385,746)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của các cổ đông	31	-	-	-	31,126,600,000
2. Tiền chi trả góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	121,681,135,949	598,303,818,243	70,038,245,024	345,639,067,504
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(132,751,990,897)	(581,075,142,969)	(120,294,803,251)	(381,918,511,147)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2,863,915,362)	(10,048,703,154)	(2,194,980,359)	(7,324,980,655)
5. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	-	(27,080,923,277)	-	(28,950,035,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13,934,770,310)	(19,900,951,157)	(52,451,538,586)	(41,427,859,798)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	29,775,107,421	(137,712,866,753)	61,578,351,359	29,192,205,682
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	144,536,606,917	312,101,990,052	68,822,066,571	101,016,113,925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(77,408,961)	-	192,098,322
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	174,311,714,338	174,311,714,338	130,400,417,930	130,400,417,930

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Chữ ký)

(Chữ ký)



(Chữ ký)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

Nguyễn Đình Chế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
9 Tháng - Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần, được thành lập tại Việt nam theo Giấy chứng nhận ĐKKD và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26/11/2009 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh BRVT cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25/11/2013
- 2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Gia công lắp ráp kết cấu kim loại và lắp máy
- 3. Vốn điều lệ có đến 30/9/2014 :** 500.000.000.000 đồng, được chia thành 50.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng
- 4. Tại ngày 30/9/2014, công ty có các chi nhánh sau:**
 - Xí nghiệp XL 1
 - Xí nghiệp XL 2
 - Xí nghiệp XL 3
 - Xí nghiệp dịch vụ cảng
 - Trung tâm thiết kế và triển khai dự án

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1. Niên độ kế toán:** Bắt đầu 1/1 kết thúc 31/12
- 2. Đơn vị tiền tệ được SD trong kế toán :** VNĐ

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt nam, Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1. Chế độ kế toán áp dụng :** Áp dụng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán DN của BTC, Luật kế toán & các chuẩn mực kế toán đã ban hành
- 2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.
- 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng :** Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
- 2. Dự phòng phải thu khó đòi :** Được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự
- 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua + chi phí chế biến + các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại.

 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của HTK cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính
- 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ; Bất động sản đầu tư**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình , vô hình : Theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế; Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự XD bao gồm chi phí XD, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể:

+ Nhóm nhà cửa vật kiến trúc	Từ 5 năm đến 30 năm
+ Nhóm máy móc thiết bị	Từ 3 năm đến 15 năm
+ Nhóm phương tiện vận tải	Từ 5 năm đến 10 năm
+ Nhóm thiết bị quản lý	Từ 3 năm đến 6 năm

- TSCĐ vô hình: Thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn

Công ty có quyền sử dụng 1.218m² đất vô thời hạn và 307,6m² đất với thời hạn 34 năm tại Ấp Gò Lức, xã Tân Đông, Huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và 3.570,9m² đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại 02 Nguyễn Hữu Cảnh - P. Thới Bình - Tp. Vũng Tàu. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

- **Tài sản thuê tài chính:** Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động

CT ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể trong trường hợp thời gian này: nhóm phương tiện vận tải: 5 năm; nhóm MMTB: 7 năm.

- **Chi phí xây dựng cơ bản:** Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

- **Bất động sản đầu tư** là phần diện tích sàn tầng của khu phức hợp 02 NHC do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

5. Các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định của kế toán hiện hành

6. Các khoản trả trước dài hạn: bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng, lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Lợi thế KD phát sinh khi xác định GTDN để CPH kể từ ngày 1/2/2010 với số tiền 6.580.700.000 VND và được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế KD trong vòng 3 năm. Việc phân bổ này phù hợp với các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam (CV 1560/BTC-TCT ngày 29/1/2011 về việc phân bổ giá trị lợi thế KD)

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng SMBĐ với số tiền 107.135.643.174 đồng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê 49 năm tính từ ngày 16/9/2010.

Các khoản CP trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị CCDC, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời gian từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào BC kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- CT không còn nắm quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của BCĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán
- Và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó .

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản : Đối với bất động sản mà công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ XD và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường , doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc XD vào ngày kết thúc năm tài chính. Giá vốn của bất động sản bán trước khi XD hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí XD ước tính để hoàn tất dự án bất động sản . Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi thực tế sẽ được ghi giảm vào chi phí phải trả này.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng XD, Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng XD quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng XD được ước tính một cách đáng tin cậy , doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng XD được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng XD quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập

Lãi tiền gửi : Lãi tiền gửi ghi nhận trên cơ sở dồn tích , được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư: Được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

8. Hợp đồng xây dựng :

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định CT được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện HĐXD được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp HĐXD quy định CT được thanh toán theo GTKL thực hiện, khi kết quả thực hiện HĐXD được xác định một cách tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu , chi phí liên quan đến HĐ được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của HĐ, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần KLXL đã hoàn thành. khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện HĐXD không thể được ước tính một cách tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả tương đối chắc chắn.

9. **Ngoại tệ:** Công ty áp dụng chuẩn mực KTVN số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái " và thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của BTC quy định về ghi nhận , đánh giá , xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp . Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ . Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

10. **Chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh . Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11. **Các khoản dự phòng:** Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra , và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. **Thuế :** Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế phải nộp hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang (nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ .

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,394,731,411	1,338,446,647
- Tiền gửi ngân hàng	55,716,982,927	117,763,543,405
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	117,200,000,000	193,000,000,000
Cộng	174,311,714,338	312,101,990,052

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-
- Đầu tư ngắn hạn khác	5,050,000,000	5,050,000,000
+ CT CP SX ống thép DK	50,000,000	50,000,000
+ CT CP Khách sạn Lam Kinh	5,000,000,000	5,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2,298,005,669)	(1,874,218,287)
Cộng	2,751,994,331	3,175,781,713

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	3,422,021,389	4,947,125,178
Cộng	3,422,021,389	4,947,125,178

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	8,941,860,077	1,283,405,706
- Công cụ, dụng cụ	5,751,759,763	3,322,013,449
- Chi phí SXKD dở dang	103,101,397,589	82,274,236,513
- Hàng hóa bất động sản	11,945,921,807	11,793,041,532
Cộng	129,740,939,236	98,672,697,200
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-51,765,258	-51,765,258
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	129,689,173,978	98,620,931,942

* _ Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :
* _ Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	457,722,491	-
+ Các loại thuế - Thuế TNCN	457,722,491	-
Cộng	457,722,491	-

6. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

7. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn khác	5,627,857,000	5,627,857,000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	5,627,857,000	5,627,857,000

Khóa mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	621,521,388,208	130,193,086,303	55,010,976,886	8,579,307,278	0	815,304,758,675
- Mua trong năm	182,500,000	453,160,000	3,138,334,545	1,955,475,350	0	5,729,469,895
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17,745,243,395	0	6,262,727,273	0	0	24,007,970,668
- Tăng do phân loại lại nhóm	0	0	0	511,449,800	0	511,449,800
- Giảm do đo điều chỉnh TSDTBDS	5,934,491,758	0	0	0	0	5,934,491,758
- Giảm do phân loại lại nhóm	0	0	511,449,800	0	0	511,449,800
Số dư cuối năm	633,514,639,845	130,646,246,303	63,900,588,904	11,046,232,428	0	839,107,707,480
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51,277,404,243	54,138,956,888	31,911,786,641	6,484,708,210	0	143,812,855,982
- Khấu hao trong năm	20,029,757,898	7,910,245,589	6,538,858,194	1,809,924,731	0	36,288,786,412
- Giảm do phân loại lại nhóm TSBDSDT	487,817,787	0	0	0	0	487,817,787
Số dư cuối năm	70,819,344,354	62,049,202,477	38,450,644,835	8,294,632,941	0	179,613,824,607
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	570,243,983,965	76,054,129,415	23,099,190,245	2,094,599,068	0	671,491,902,693
- Tại ngày cuối năm	562,695,295,491	68,597,043,826	25,449,944,069	2,751,599,487	0	659,493,882,873

0

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

40,994,278,788 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

Khóa mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	16,244,034,715	0	0	9,612,755,547	0	25,856,790,262
- Mua trong năm	0	0	0	-2,207,145	0	-2,207,145
- Tăng do đánh giá lại giá trị DN	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	16,244,034,715	0	0	9,610,548,402	0	25,854,583,117
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,817,057,662	0	0	4,110,247,196	0	5,927,304,858
- Khấu hao trong năm	350,779,491	0	0	2,058,983,598	0	2,409,763,089
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	2,167,837,153	0	0	6,169,230,794	0	8,337,067,947
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	14,426,977,053	0	0	5,502,508,351	0	19,929,485,404
- Tại ngày cuối năm	14,076,197,562	0	0	3,441,317,608	0	17,517,515,170

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

468,182,777 đồng

10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khóa mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	4,431,652,010	39,119,879,670	-	-	43,551,531,680
- Thuê tài chính trong năm	11,554,249,953	-	-	-	11,554,249,953
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15,985,901,963	39,119,879,670	-	-	55,105,781,633
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	568,916,279	7,436,655,743	-	-	8,005,572,022
- Khấu hao trong năm	684,766,149	3,422,603,277	-	-	4,107,369,426
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,253,682,428	10,859,259,020	-	-	12,112,941,448
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm	3,862,735,731	31,683,223,927	-	-	35,545,959,658
- Tại ngày cuối năm	14,732,219,535	28,260,620,650	-	-	42,992,840,185

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	9T - 2014	9T - 2013
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Số dư đầu kỳ	15,500,924,814	9,182,891,147
+ Tăng trong kỳ	17,470,054,076	16,419,803,136
+ Giảm trong kỳ	2,452,042,666	
+ Kết chuyển tài sản cố định trong kỳ	24,973,326,471	5,751,285,690
Số dư cuối kỳ	5,545,609,753	19,851,408,593

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khóa mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	5,934,491,758	-	5,934,491,758
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà	-	5,934,491,758		5,934,491,758
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	537,678,358	-	537,678,358
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà		537,678,358		537,678,358
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	5,396,813,400	-	5,396,813,400
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà		5,396,813,400		5,396,813,400
- Nhà và quyền sử dụng đất				-

13 - Đầu tư tài chính dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư vào Công ty con	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
- Đầu tư cổ phiếu		-
- Đầu tư trái phiếu, công trái giáo dục		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng	-	-

14. Chi phí trả trước dài hạn:	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	125,996,389,386	114,441,369,516
+ Tăng trong kỳ	27,504,826,710	26,781,521,608
+ Phân bổ vào chi phí trong kỳ	22,827,661,982	11,848,931,356
Số dư cuối kỳ	130,673,554,114	129,373,959,768

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	84,923,110,752	49,854,011,402
- Vay dài hạn đến hạn trả	58,005,320,884	222,972,111,157
Cộng	142,928,431,636	272,826,122,559

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT	4,971,562,627	14,004,920,705
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	9,641,380,306	7,332,462,026
- Thuế thu nhập cá nhân	2,562,080	636,810,509
- Thuế tài nguyên		-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-
- Các loại thuế khác	4,200,000	958,988,045
Cộng	14,619,705,013	22,933,181,285

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trích trước của các công trình xây dựng	29,405,321,838	25,381,756,737
- Chi phí lãi vay	0	8,259,492,063
- Chi phí thương hiệu PVN	0	2,216,564,699
Cộng	29,405,321,838	35,857,813,499

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Kinh phí công đoàn	465,783,669	257,474,863
- Bảo hiểm xã hội	2,196,185,799	180,728,533
- Bảo hiểm y tế	347,168,835	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	152,539,496	2,486,136
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,017,606,687	810,169,453
Cộng	5,179,284,486	1,250,858,985

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		-
- Vay dài hạn nội bộ		-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng		-

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	0	0
a - Vay dài hạn	296,017,568,937	161,850,856,325
- Vay ngân hàng	296,017,568,937	161,850,856,325
- Vay Cty Tài chính dầu khí	0	
b - Nợ dài hạn	25,788,733,681	25,864,303,176
- Thuê tài chính	15,798,818,390	12,887,867,959
- Trái phiếu phát hành		
- Doanh thu chưa thực hiện	7,188,699,938	10,175,219,864
- Nợ dài hạn khác	2,801,215,353	2,801,215,353
Cộng	321,806,302,618	187,715,159,501

21 - Thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản TT tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm	12,024,532,269	1,975,829,115	10,048,703,154	13,127,510,747	3,601,884,409	9,525,626,338
Trên 5 năm						

22. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2
Tại ngày 01/01/2014	500,000,000,000	51,856,016,373
- Nhận vốn góp từ các cổ đông	-	
- Lãi trong năm nay	-	102,507,312,113
- Tặng khác		-
- Lỗ trong năm nay	-	
- Tạm chia cổ tức trong năm	-	27,500,000,000
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển & dự phòng tài chính		11,391,915,265
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,075,688,141
Số cuối kỳ	500,000,000,000	109,395,725,080

b - Chi tiết vốn điều lệ & vốn đầu tư :	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VNĐ	%	30/9/2014	01/01/2014
- Vốn góp của Tổng Cty CP Xây lắp DK VN	254,871,110,000	50.97%	254,871,110,000	254,871,110,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	245,128,890,000	49.03%	245,128,890,000	245,128,890,000
Cộng	500,000,000,000	100%	500,000,000,000	500,000,000,000

* - Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* - Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các CSH & Phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	9T - 2014	9T - 2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500,000,000,000	375,180,010,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	31,126,600,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500,000,000,000	406,306,610,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu	30/9/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,000,000	50,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,000,000	50,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	50,000,000	50,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,000,000	50,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	50,000,000	50,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* - *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :* 10,000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư & phát triển	63,622,969,940	56,028,359,763
- Quỹ dự phòng tài chính	17,804,395,029	14,007,089,941
- Nguồn vốn đầu tư XDCB		-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	8,451,700,241	7,127,296,599
+ <i>Quỹ khen thưởng + Phúc lợi + Quỹ thưởng ban điều hành Cty</i>	8,451,700,241	7,127,296,599
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạo thành TSCĐ</i>		
Cộng	89,879,065,210	77,162,746,303

* - *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào **Vốn CSH** theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23 . Nguồn kinh phí :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

24 - Tài sản thuê ngoài

24.1 - Giá trị tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- TSCĐ thuê ngoài	0	
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2 - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê HĐ TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm	55,105,781,633	43,551,531,680
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ (mã số 01)	9T - N 2014	9T - N 2013
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1,293,819,992,106	623,265,868,534
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	36,152,890,881	58,496,950,707
- Doanh thu bán hàng nội bộ		
Cộng	1,329,972,882,987	681,762,819,241

26 . Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02):	9T - N 2014	9T - N 2013
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-

27 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	9T - N 2014	9T - N 2013
- Giá vốn hoạt động xây lắp	1,090,544,867,864	473,578,525,879
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	24,382,262,689	55,020,483,812
- Giá vốn các dịch vụ khác, cấp vật tư (nội bộ)	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1,114,927,130,553	528,599,009,691

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	9T - N 2014	9T - N 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,352,993,139	2,750,150,667
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	212,475,867	404,404,137
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(233,604,572)	236,089,185
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	6,331,864,434	3,390,643,989

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	9T - N 2014	9T - N 2013
- Lãi tiền vay	30,814,242,157	47,482,147,876
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147,090,237	638,461,306

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	423,787,382	
- Chi phí tài chính khác (Lãi vay cho thuê TC)	2,063,022,115	2,786,214,453
Cộng	33,448,141,891	50,906,823,635

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	9T - N 2014	9T - N 2013
- Lợi nhuận trước thuế	131,542,073,514	65,776,414,082
Cộng : - Các khoản chi phí không được khấu trừ	434,114,675	600,401,185
- Trừ lỗ của thu nhập BDS	-	-
Trừ : - Trừ do CL tỷ giá có gốc ngoại tệ cuối kỳ (phải thu và bằng tiền gửi)	-	-
- Thu nhập chịu thuế	131,976,188,189	66,376,815,267
Thuế suất thông thường	22%	25%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29,034,761,401	16,594,203,817
- Thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2010	-	-
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
- Thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	29,034,761,401	16,594,203,817

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	9T - N 2014	9T - N 2013
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	477,363,412,374	94,722,893,279
- Chi phí nhân công	304,902,215,927	152,804,900,102
- Chi phí khấu hao TSCĐ	42,582,675,318	40,630,187,860
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	167,349,713,432	52,463,227,660
- Chi phí thuê thầu phụ	210,496,970,168	262,660,348,144
- Chi phí khác	14,808,654,348	11,565,350,281
Cộng	1,217,503,641,567	614,846,907,326

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	9T - N 2014	9T - N 2013
a - Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu .		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hao85c các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng :

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 "Báo cáo bộ phận" (2): HĐSXKD chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, công ty không có hoạt động SXKD nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng CĐKT tại ngày 30/9/2014 và doanh thu, chi phí trình bày trên BCKQHĐKD cho kỳ báo cáo tại ngày 30/9/2014 liên quan chủ yếu đến hoạt động xây lắp. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt nam. do vậy công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt nam.

5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục :

7 - Những thông tin khác (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

Ngày 10 tháng 10 năm 2014
GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đình Lễ

Phần II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

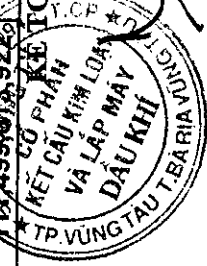
TỪ 01/7/2014 ĐẾN 30/9/2014

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh kỳ báo cáo		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I - THUẾ	22,933,181,285	32,503,277,489	50,532,847,579	91,269,209,897	100,040,408,660	14,161,982,522
1. Thuế GTGT	14,004,920,705	15,633,559,057	32,112,472,458	44,879,334,541	53,912,692,619	4,971,562,627
Trong đó : - Nộp trong tình	14,004,920,705	15,633,559,057	32,112,472,458	44,879,334,541	53,912,692,619	4,971,562,627
- Nộp ngoài tình	-	-	-	-	-	-
2. Thuế GTGT hàng NK	-	1,105,600,885	1,105,600,885	4,334,596,496	4,334,596,496	-
3. Thuế xuất nhập khẩu	-	1,131,905,102	1,131,905,102	1,913,274,281	1,913,274,281	-
4. Thuế thu nhập cá nhân	636,810,509	2,930,539,174	3,862,866,657	9,293,586,957	10,385,557,877	(455,160,411)
5. Thuế môn bài	-	2,000,000	2,000,000	10,000,000	10,000,000	-
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,332,462,026	11,637,881,598	11,606,176,732	29,034,761,401	26,725,843,121	9,641,380,306
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17,426,209	17,426,209	17,682,031	17,682,031	-
9. Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu nước ngoài	491,788,741	22,751,520	356,102,326	913,217,534	1,405,006,275	-
10. Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	467,199,304	21,613,944	338,297,210	867,556,656	1,334,755,960	-
11. Thuế môn bài nộp hộ nhà thầu nước ngoài	-	-	-	1,000,000	1,000,000	-
12. Phí , lệ phí	-	-	-	4,200,000	-	4,200,000
II - BHXH ; BHYT ; KPCĐ	440,689,532	8,023,091,774	7,975,543,293	20,229,804,025	17,508,815,758	3,161,677,799
1. Bảo hiểm xã hội	180,728,533	6,055,187,700	6,051,018,944	15,271,126,102	13,255,668,836	2,196,185,799
2. Bảo hiểm y tế	-	1,048,082,265	1,054,134,720	2,640,873,500	2,293,704,665	347,168,835
3. Bảo thất nghiệp	2,486,136	454,038,140	457,045,460	1,143,102,415	993,049,055	152,539,496
4. Kinh phí công đoàn	257,474,863	465,783,669	413,344,169	1,174,702,068	966,393,202	465,783,669
TỔNG CỘNG	23,373,870,817	40,526,369,263	58,508,390,872	113,499,013,922	117,549,224,418	17,323,660,321

NGƯỜI LẬP



KẾ TOÁN TRƯỞNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

**PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HÒAN LẠI, MIỄN GIẢM
QUÝ 3 - NĂM 2014**

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3	Lũy kế từ đầu năm đến
A	B	1	2
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	6,395,872	-
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	30,204,400,389	108,651,763,575
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại & không được khấu trừ (12= 13+14+15+16)	12	30,210,796,261	108,651,763,575
Trong đó:			
a, Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	30,210,796,261	108,651,763,575
b, Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		-
c, Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		-
d, Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17= 10+11-12)	17		-
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		-
III - Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		-
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		-
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	21,450,476,028	14,004,920,705
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	45,844,355,318	153,531,098,116
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	30,210,796,261	108,651,763,575
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách NN	45	32,112,472,458	53,912,692,619
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	4,971,562,627	4,971,562,627

Ngày 10 tháng 0 năm 2014

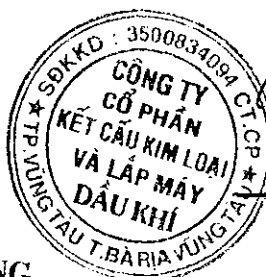
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC









KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

Nguyễn Đình Lễ